

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
							Ng ngoài nước	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương	Ng ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ng ngoài nước	Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương	Ng ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
TỔNG CỘNG																													
A	Vốn ngân sách địa phương					36.196.688,161	2.026.774,000	320.421,658	5.622.874,503	2.751.812,666	-	2.641.707,070	110.105,596	2.751.812,666	-	2.641.707,070	110.105,596	4.265.302,300	-	3.252.345,000	978.940,000	1.254.754,828	1.254.754,828	4.265.302,300	34.017,300	3.252.345,000	978.940,000		
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					28.408.088,324	-	-	181.470,324	107.380,596	-	-	107.380,596	107.380,596	-	-	107.380,596	978.940,000	-	-	978.940,000	112.950,471	112.950,471	978.940,000	-	-	978.940,000		
1.1	Huyện bố trí					28.388.088,324	-	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	28.080,536	-	-	28.080,536	791.940,000	-	-	791.940,000	97.950,471	97.950,471	791.940,000	-	-	791.940,000	
1	UBND huyện Bảo Lạc					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96.490,471	-	-	96.490,471	96.490,471	96.490,471	96.490,471	-	-	96.490,471	UBND huyện Bảo Lạc
1.1	Kế hoạch vốn chuyển về tỉnh																											Vốn chuyển về tỉnh	
1.2	Xã Bảo Lạc																							231,316	231,316		231,316	Xã Bảo Lạc	
1.3	Xã Cò Ba																							10.954,398	10.954,398		10.954,398	Xã Cò Ba	
1.4	Xã Xuân Trường																							249,286	249,286		249,286	Xã Xuân Trường	
2	UBND huyện Bảo Lâm																							430,000	430,000		430,000	UBND huyện Bảo Lâm	
2.1	Xã Quàng Lâm																							5.331,900	5.331,900		5.331,900	Xã Quàng Lâm	
2.2	Xã Nam Quang																											Xã Nam Quang	
2.3	Xã Yên Thổ																											Xã Yên Thổ	
2.4	Xã Bảo Lâm																											Xã Bảo Lâm	
3	UBND huyện Hà Lang																											UBND huyện Hà Lang	
3.1	Xã Hà Lang																											Xã Hà Lang	
3.2	Xã Lý Quốc																											Xã Lý Quốc	
3.3	Xã Vĩnh Quý																											Xã Vĩnh Quý	
4	UBND huyện Hà Quảng																											UBND huyện Hà Quảng	
4.1	Xã Trường Hà																											Xã Trường Hà	
4.2	Xã Thông Nông																											Xã Thông Nông	
5	UBND huyện Hòa An																											UBND huyện Hòa An	
5.1	Xã Hòa An																											Xã Hòa An	
5.2	Xã Nam Tuấn																											Xã Nam Tuấn	
6	UBND huyện Nguyên Bình																											UBND huyện Nguyên Bình	
6.1	Xã Bạch Đăng																											Xã Bạch Đăng	
6.2	Xã Nguyên Bình																											Xã Nguyên Bình	
6.3	Xã Tinh Túc																											Xã Tinh Túc	
6.4	Xã Minh Tâm																											Xã Minh Tâm	
6.5	Xã Tam Kim																											Xã Tam Kim	
6.6	Xã Phan Thuận																											Xã Phan Thuận	
6.7	Xã Thành Công																											Xã Thành Công	
6.8	Xã Ca Thành																											Xã Ca Thành	
7	UBND huyện Quàng Hòa																											UBND huyện Quàng Hòa	
7.1	Xã Phúc Hòa																											Xã Phúc Hòa	
7.2	Xã Độc Lập																											Xã Độc Lập	
7.3	Xã Quàng Uyên																											Xã Quàng Uyên	
7.4	Xã Hạnh Phúc																											Xã Hạnh Phúc	
7.5	Xã Trà Lĩnh																											Xã Trà Lĩnh	
8	UBND huyện Thạch An																											UBND huyện Thạch An	
8.1	Xã Đồng Khô																											Xã Đồng Khô	
8.2	Xã Minh Khai																											Xã Minh Khai	
8.3	Xã Độc Lũng																											Xã Độc Lũng	
8.4	Xã Thạch An																											Xã Thạch An	
8.5	Xã Kim Đồng																											Xã Kim Đồng	
9	UBND huyện Trùng Khánh																											UBND huyện Trùng Khánh	
9.1	Xã Trùng Khánh																											Xã Trùng Khánh	
9.2	Xã Trà Lĩnh																											Xã Trà Lĩnh	
9.3	Xã Dâm Thuy																											Xã Dâm Thuy	
10	UBND Thành phố Cao Bằng																											UBND Thành phố Cao Bằng	
10.1	Phường Thục Phan																											Phường Thục Phan	
10.2	Phường Tân Giang																											Phường Tân Giang	
1.2	Tính bổ trí					28.388.088,324	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	28.080,536	-	-	28.080,536	695.449,529	-	-	695.449,529	1.460,000	1.460,000	695.449,529	-	-	695.449,529		
1.2.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sở Tài chính	
1.2.2	Bổ trí vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030					13.895.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.315,000	
1	Hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Cao Bằng					286.600,000																						Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở giáo dục trẻ khuyết tật thuộc Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Cao Bằng				64/NQ-HĐND ngày 19/8/2024	10.000,000																						Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
3	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và kết cấu hạ tầng Ban quản lý dự án Vườn quốc gia Pù Oắc - Pù Đền, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng				63/NQ-HĐND ngày 19/8/2024	20.000,000																						Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
4	Dự án Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2026-2030					70.000,000																						Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn							Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương												
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE		
5	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trá Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (Giai đoạn 2)				1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP, 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP	9.516.000,000									1.915,000			1.915,000			1.915,000									1.915,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
6	Đường giao thông kết nối nút giao Lũng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trá Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tà Lùng					300.000,000									500,000			500,000	500,000	-											Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
7	Đường giao thông kết nối nút giao Lũng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trá Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tà Lùng					300.000,000													500,000	500,000									500,000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
8	Cải tạo, nâng cấp nhà thiếu nhi Kim Đồng					10.400,000									100,000			100,000			100,000								100,000		Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
9	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng					1.316.000,000									800,000			800,000	800,000												UBND Thành phố Cao Bằng	
10	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng					1.316.000,000													800,000	800,000									800,000		Phường Thục Phán	
11	Trường THPT Chuyên tỉnh Cao Bằng, Phường Hòa Chung, Thành phố Cao Bằng					350.000,000									500,000			500,000			500,000								500,000		Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
12	Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp Khu di tích Quốc gia đặc biệt di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Biên giới 1950 huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng					100.000,000									200,000			200,000			200,000								200,000		Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
13	Đầu tư, xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng					200.000,000									250,000			250,000			250,000								250,000		Sở Khoa học và công nghệ	
14	Xây dựng trụ sở mới trụ sở Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng					100.000,000									250,000			250,000			250,000								250,000		Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
12.3	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực					14.493.088.324	-	-	161.470.324	28.080.536	-	-	28.080.536	28.080.536	-	-	28.080.536	678.135.287	160,000	160,000	678.135.287	-	-	678.135.287	-	-	678.135.287					
a	Quốc phòng					44.000,000	-	-	44.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000					
1	Dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh có tính chất mật (01 dự án)					42.000,000			42.000,000	14.000,000			14.000,000	14.000,000			14.000,000	4.000,000			4.000,000			4.000,000			4.000,000			4.000,000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Xây dựng nhà tiêu đối dân quần thường trực xã Các Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	BLac		2025	2167/QĐ-UBND, 15/11/2021	1.000,000			1.000,000	-			-		1.000,000			1.000,000			1.000,000			1.000,000			1.000,000			1.000,000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Xây dựng nhà tiêu đối dân quần thường trực xã Lũng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK		2025	2166/QĐ-UBND, 15/11/2021	1.000,000			1.000,000	-			-		1.000,000			1.000,000			1.000,000			1.000,000			1.000,000			1.000,000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
b	Khoa học, công nghệ					35.000,000	-	-	35.000,000	300,000	-	-	300,000	300,000	-	-	300,000	14.700,000	-	-	14.700,000	-	-	14.700,000	-	-	14.700,000					
1	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	TPCB		2024-2026	1786/QĐ-UBND, 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND, 31/12/2021	35.000,000			35.000,000	300,000			300,000	300,000			300,000	14.700,000			14.700,000			14.700,000			14.700,000			14.700,000		Sở Khoa học và công nghệ
c	Phát thanh, truyền hình, thông tin					10.000,000	-	-	10.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000					
1	Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	TPCB		2023-2025	2178/QĐ-UBND, 18/11/2021	10.000,000			10.000,000	4.000,000			4.000,000	4.000,000			4.000,000	6.000,000			6.000,000			6.000,000			6.000,000			6.000,000		Báo Cao Bằng
d	Bảo vệ môi trường					40.000,000	-	-	40.000,000	5.780.536	-	-	5.780.536	5.780.536	-	-	5.780.536	14.219.464	-	-	14.219.464	-	-	14.219.464	-	-	14.219.464					
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	TPCB, HQ, QH, BLac, BLâm, HL, NB, HA		2023-2025	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	40.000,000			40.000,000	5.780.536			5.780.536	5.780.536			5.780.536	14.219.464			14.219.464			14.219.464			14.219.464			14.219.464		Sở Y tế
e	Các hoạt động kinh tế					14.331.618,000	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	607.115,823	60,000	60,000	607.115,823	60,000	60,000	607.115,823	60,000	60,000	607.115,823					
e.1	Giao thông					14.331.618,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	606.055,823	-	-	606.055,823	-	-	606.055,823	-	-	606.055,823					
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trá Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Cao Bằng		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP, 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP, 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	14.331.618,000			-				-		606.055,823			606.055,823			606.055,823			606.055,823			606.055,823			606.055,823		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông
e.2	Quy hoạch					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000					
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa			1472/QĐ-UBND, 07/11/2024	-			-				-		10,000			10,000	10,000			10,000			10,000							UBND huyện Quảng Hòa
2	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa			1472/QĐ-UBND, 07/11/2024	-			-				-						10,000	10,000				10,000					10,000			Xã Phúc Hòa
3	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phúc Hoà đến năm 2040	Huyện Quảng Hòa			1473/QĐ-UBND, 07/11/2024	-			-				-		10,000			10,000	10,000			10,000			10,000							UBND huyện Quảng Hòa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)				
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z			
4	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phúc Hòa đến năm 2040	Huyện Quảng Hòa			1473/QĐ-UBND, 07/11/2024	-				-				-						10,000	10,000			10,000	Xã Phúc Hòa			
5	Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chưa sử dụng xóm Pắc Đông, (xã Cảnh Tiến cũ) xã Đốc Hồng	Huyện Trùng Khánh			3597a/QĐ-UBND, 09/11/2021	-				-				-			10,000	10,000	10,000						UBND huyện Trùng Khánh			
6	Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chưa sử dụng xóm Pắc Đông, (xã Cảnh Tiến cũ) xã Đốc Hồng	Huyện Trùng Khánh			3597a/QĐ-UBND, 09/11/2021	-				-				-					10,000	10,000			10,000	Xã Trùng Khánh				
7	Quy hoạch chi tiết Quy hoạch Đền Hoàng Lạc, xã Đình Phong	Huyện Trùng Khánh			1023/QĐ-UBND, 15/8/2022	-				-				-			10,000	10,000	10,000						UBND huyện Trùng Khánh			
8	Quy hoạch chi tiết Quy hoạch Đền Hoàng Lạc, xã Đình Phong	Huyện Trùng Khánh			1023/QĐ-UBND, 15/8/2022	-				-				-					10,000	10,000			10,000	Xã Đình Phong				
9	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đường Lương (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			4550/QĐ-UBND, 13/12/2023	-				-				-			10,000	10,000	10,000						UBND huyện Trùng Khánh			
10	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đường Lương (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			4550/QĐ-UBND, 13/12/2023	-				-				-					10,000	10,000			10,000	Xã Trùng Khánh				
11	Quy hoạch chi tiết Dự án Khu tái định cư Hữu Lũng, xã Lăng Hữu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			2353/QĐ-UBND, 20/6/2024	-				-				-			10,000	10,000	10,000						UBND huyện Trùng Khánh			
12	Quy hoạch chi tiết Dự án Khu tái định cư Hữu Lũng, xã Lăng Hữu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			2353/QĐ-UBND, 20/6/2024	-				-				-					10,000	10,000			10,000	Xã Trùng Khánh				
e.3	Cập vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước; ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi; phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					-	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000			
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân					-				4.000,000			4.000,000	4.000,000			4.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000			
f	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					32.470,324	-	-	32.470,324	-	-	-	-	-	-	-	30.000,000	-	-	30.000,000	-	-	30.000,000	-	30.000,000			
1	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã: Bảo Toàn, Hùng Đạo, Kim Cúc, huyện Bảo Lạc; xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm)	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm		2024-2025	08/NQ-HĐND, 08/4/2024	11.286,464			11.286,464	-				-			10.000,000			10.000,000			10.000,000		10.000,000			
2	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng (xã: Hoa Thám, Quang Thành, Cà Thành, Vũ Minh)	Huyện Nguyễn Bình		2024-2025	09/NQ-HĐND, 08/4/2024	11.183,860			11.183,860	-				-			10.000,000			10.000,000			10.000,000		10.000,000			
3	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Trùng Khánh và huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng (xã: Cao Thắng, Trung Phúc, huyện Trùng Khánh; xã: An Lạc, Vĩnh Quý, huyện Hà Lang)	Huyện Trùng Khánh, huyện Hà Lang		2024-2025	10/NQ-HĐND, 08/4/2024	10.000,000			10.000,000	-				-			10.000,000			10.000,000			10.000,000		10.000,000			
g	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000	-	-	100,000	100,000	100,000	100,000	-	100,000			
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Ất, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa		2023-2025	270/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	-				-				-			100,000			100,000	100,000				UBND huyện Quảng Hòa			
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Ất, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa		2023-2025	270/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	-				-				-					100,000	100,000			100,000		Xã Quảng Uyên			
h	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					-	-	-	-	65.844,156	-	-	65.844,156	65.844,156	-	-	65.844,156	172.000,000	-	-	172.000,000	-	-	172.000,000				
1.1	Giao thông					-	-	-	-	65.844,156	-	-	65.844,156	65.844,156	-	-	65.844,156	172.000,000	-	-	172.000,000	-	-	172.000,000				
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP; 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	-			65.844,156	65.844,156		65.844,156	65.844,156			65.844,156	172.000,000			172.000,000			172.000,000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	
III	Dầu từ từ nguồn thu xổ số kiến thiết					20.000,000	-	-	20.000,000	13.455,904	-	-	13.455,904	13.455,904	-	-	13.455,904	15.000,000	-	-	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	-	-	15.000,000	
III.1	Y tế, dân số và gia đình:					20.000,000	-	-	20.000,000	13.455,904	-	-	13.455,904	13.455,904	-	-	13.455,904	3.272,048	-	-	3.272,048	3.272,048	3.272,048	3.272,048	-	-	3.272,048	
1	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2025	4734/QĐ-UBND, 08/12/2022	5.000,000			5.000,000	3.400,000			3.400,000	3.400,000			3.400,000	1.600,000			1.600,000	1.600,000					1.600,000	
2	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2025	4734/QĐ-UBND, 08/12/2022	5.000,000			5.000,000	3.400,000			3.400,000	3.400,000			3.400,000					1.600,000	1.600,000				1.600,000	
3	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Huyện Nguyên Bình		2023-2025	4428/QĐ-UBND, 14/11/2022	5.000,000			5.000,000	3.327,952			3.327,952	3.327,952			3.327,952	1.672,048			1.672,048	1.672,048					1.672,048	
4	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Huyện Nguyên Bình		2023-2025	4428/QĐ-UBND, 14/11/2022	5.000,000			5.000,000	3.327,952			3.327,952	3.327,952			3.327,952					1.672,048	1.672,048				1.672,048	
III.2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																11.727,952	-	-	11.727,952	11.727,952	11.727,952	11.727,952	-	-	11.727,952		
1	Hỗ trợ đổi ứng thực hiện các chương trình MTQC giai đoạn 2021-2025																11.727,952	-	-	11.727,952	11.727,952	11.727,952	11.727,952	-	-	11.727,952		
a	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQC xây dựng nông thôn mới																11.727,952	-	-	11.727,952	11.727,952	11.727,952	11.727,952	-	-	11.727,952		
1	UBND huyện Bảo Lâm																564,372			564,372	564,372	564,372	564,372			564,372		
1.1	Xã Quảng Lâm																			564,372	564,372	564,372	564,372			564,372		
2	UBND huyện Bảo Lạc																400,000			400,000	400,000	400,000	400,000			400,000		
2.1	Xã Huy Giáp																			400,000	400,000	400,000	400,000			400,000		
3	UBND huyện Nguyên Bình																300,000			300,000	300,000		-			300,000		
3.1	Xã Minh Tâm																			300,000	300,000	300,000				300,000		
4	UBND huyện Hà Quảng																300,000			300,000	300,000		-			300,000		
4.1	Xã Hà Quảng																			300,000	300,000	300,000				300,000		
5	UBND huyện Hòa An																4.363,580			4.363,580	4.363,580	4.363,580	4.363,580			4.363,580		
5.1	Xã Hòa An																			4.163,580	4.163,580	4.163,580	4.163,580			4.163,580		
5.2	Xã Nam Tuấn																			200,000	200,000	200,000				200,000		
6	UBND huyện Trùng Khánh																300,000			300,000	300,000		-			300,000		
6.1	Xã Trà Linh																			300,000	300,000	300,000				300,000		
6.2	Xã Trà Linh																			240,000	240,000	240,000				240,000		
7	UBND huyện Hạ Lang																300,000			300,000	300,000		-			300,000		
7.1	Xã Quang Long																			300,000	300,000	300,000				300,000		
8	UBND huyện Quảng Hòa																4.700,000			4.700,000	4.700,000		-			4.700,000		
8.1	Xã Bế Văn Đàn																			663,110	663,110	663,110				663,110		
8.2	Xã Độc Lập																			2.536,000	2.536,000	2.536,000				2.536,000		
8.3	Xã Quảng Uyên																			1.260,890	1.260,890	1.260,890				1.260,890		
9	UBND huyện Thạch An																300,000			300,000	300,000		-			300,000		
9.1	Xã Thạch An																			300,000	300,000	300,000				300,000		
10	UBND Thành phố Cao Bằng																200,000			200,000	200,000		-			200,000		
10.1	Phường Tân Giang																			200,000	200,000	200,000				200,000		
B	Ngân sách trung ương					6.491.633,797	1.024.887,000	160.210,829	5.306.535,968	2.644.432,070	-	2.641.707,070	2.725,000	2.644.432,070	-	2.641.707,070	2.725,000	3.283.982,000	-	3.252.345,000	-	1.141.804,357	1.141.804,357	3.283.982,000	31.637,000	3.252.345,000	-	
I	Vốn trung nước					5.169.367,757	-	-	5.169.367,757	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	3.252.345,000	-	3.252.345,000	-	1.131.590,243	1.131.590,243	3.252.345,000	-	3.252.345,000	-	
L.1	Ngân sách Trung ương theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực					5.169.367,757	-	-	5.169.367,757	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.320.920,000	-	2.320.920,000	-	226.818,686	226.818,686	2.320.920,000	-	2.320.920,000	-	
L.1.1	Y tế, dân số và gia đình					120.000,000	-	-	120.000,000	79.000,000	-	79.000,000	-	79.000,000	-	79.000,000	-	47.111,207	-	47.111,207	-			47.111,207	-	47.111,207	-	
1	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	TPCB		2023-2026	900/QĐ-UBND 31/5/2021; 1898/QĐ-UBND 13/10/2021; 31/QĐ-UBND 14/01/2022	120.000,000			120.000,000	79.000,000			79.000,000	79.000,000			79.000,000	47.111,207			47.111,207			47.111,207			47.111,207	
L.1.2	Các hoạt động kinh tế					5.049.367,757	-	-	5.049.367,757	2.562.707,070	-	2.562.707,070	-	2.562.707,070	-	2.562.707,070	-	2.273.808,793	-	2.273.808,793	-	226.818,686	226.818,686	2.273.808,793	-	2.273.808,793	-	
a	Giao thông					4.893.194,757	-	-	4.893.194,757	2.486.135,070	-	2.486.135,070	-	2.486.135,070	-	2.486.135,070	-	2.250.380,793	-	2.250.380,793	-	226.818,686	226.818,686	2.250.380,793	-	2.250.380,793	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hà Quảng, Huyện Hòa An		2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	330.000,000			330.000,000	280.000,000			280.000,000	280.000,000			280.000,000	50.000,000			50.000,000			50.000,000			50.000,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Huyện Quảng Hòa		2021-2024	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	250.000,000			250.000,000	180.000,000			180.000,000	180.000,000			180.000,000	70.000,000			70.000,000			70.000,000			70.000,000	
3	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000			200.000,000	97.428,535			97.428,535	97.428,535			97.428,535	103.005,143			103.005,143		-				103.005,143	
4	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000			200.000,000	97.428,535			97.428,535	97.428,535			97.428,535					103.005,143	103.005,143				103.005,143	
5	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000			200.000,000	103.250,000			103.250,000	103.250,000			103.250,000	100.021,543			100.021,543			100.021,543			100.021,543	
6	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000			200.000,000	103.250,000			103.250,000	103.250,000			103.250,000					100.021,543	100.021,543				100.021,543	
7	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Púng - Độc Hành (Cầu qua sông Giôn), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm		2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	249.352,413			249.352,413	235.000,000			235.000,000	235.000,000			235.000,000	1.040,000			1.040,000			1.040,000			1.040,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	I	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
8	Đường từ xã Sơn Lấp (Bão Lạc) - xã Yên Thô (Bão Lâm), tỉnh Cao Bằng	Huyện Bão Lạc, huyện Bão Lâm		2023-2026	893/QĐ-UBND 30/5/2021 1243/QĐ-UBND 15/7/2021 539/QĐ-UBND 17/5/2023	199.956,344			199.956,344	60.661,000		60.661,000		60.661,000		60.661,000		139.295,000		139.295,000		139.295,000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông			
9	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Nà Bao (Nguyễn Bình)	Huyện Hòa An, huyện Nguyễn Bình		2025-2028	1237/QĐ-UBND 15/7/2021	170.000,000			170.000,000	1.000,000		1.000,000		1.000,000		1.000,000		169.000,000		169.000,000		169.000,000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông			
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTg/CP, 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTg/CP	2.500.000,000			2.500.000,000	1.174.117,000		1.174.117,000		1.174.117,000		1.174.117,000		1.594.227,107		1.594.227,107		1.594.227,107		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông			
11	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2026	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022 1667/QĐ-UBND 15/11/2022	196.943,000			196.943,000	77.000,000		77.000,000		77.000,000		77.000,000		23.792,000		23.792,000		23.792,000		UBND huyện Hòa An			
12	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2026	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022 1667/QĐ-UBND 15/11/2022	196.943,000			196.943,000	77.000,000		77.000,000		77.000,000		77.000,000			23.792,000	23.792,000		23.792,000		Xã Hòa An			
b	Khu công nghiệp và khu kinh tế					156.173,000		-	-	156.173,000	76.572,000	-	76.572,000	-	76.572,000	-	76.572,000	-	23.428,000		23.428,000	-	23.428,000	-			
1	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	Huyện Trùng Khánh		2022-2025	1833/QĐ-UBND, 9/12/2022	156.173,000			156.173,000	76.572,000		76.572,000		76.572,000		76.572,000		23.428,000		23.428,000		23.428,000		Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh			
1.2	Chương trình mục tiêu quốc gia														931.425,000	-	931.425,000	-	904.771,557	904.771,557	931.425,000	-	931.425,000	-			
1.2.1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														621.769,000	-	621.769,000	-	621.769,000	621.769,000	621.769,000	-	621.769,000000	-			
1	Huyện Bão Lâm														79.003,000		79.003,000		79.003,000					UBND huyện Bão Lâm			
2	Huyện Bão Lạc														91.356,000		91.356,000		91.356,000					UBND huyện Bão Lạc			
3	Huyện Nguyễn Bình														71.075,000		71.075,000		71.075,000					UBND huyện Nguyễn Bình			
4	Huyện Hà Quảng														78.462,000		78.462,000		78.462,000					UBND huyện Hà Quảng			
5	Huyện Hòa An														57.718,000		57.718,000		57.718,000					UBND huyện Hòa An			
6	Huyện Trùng Khánh														66.886,000		66.886,000		66.886,000					UBND huyện Trùng Khánh			
7	Huyện Hà Lang														50.644,000		50.644,000		50.644,000					UBND huyện Hà Lang			
8	Huyện Quảng Hoà														69.465,000		69.465,000		69.465,000					UBND huyện Quảng Hoà			
9	Huyện Thạch An														55.688,000		55.688,000		55.688,000					UBND huyện Thạch An			
10	Thành phố Cao Bằng														1.472,000		1.472,000		1.472,000					UBND TP. Cao Bằng			
11	Chuyển nguồn vốn về tỉnh																		26.665,000	26.665,000		26.665,000		Chuyển nguồn vốn về tỉnh			
12	Xã Quảng Lâm														15.394,000		15.394,000		15.394,000					Xã Quảng Lâm			
13	Yên Thô														9.341,000		9.341,000		9.341,000					Yên Thô			
14	Xã Nam Quang														9.861,000		9.861,000		9.861,000					Xã Nam Quang			
15	Xã Bão Lâm														9.645,000		9.645,000		9.645,000					Xã Bão Lâm			
16	Xã Lý Bôn														18.126,000		18.126,000		18.126,000					Xã Lý Bôn			
17	Xã Cốc Pàng														21.598,000		21.598,000		21.598,000					Xã Cốc Pàng			
18	Xã Sơn Lỗ														8.188,000		8.188,000		8.188,000					Xã Sơn Lỗ			
19	Xã Hưng Đạo														12.219,000		12.219,000		12.219,000					Xã Hưng Đạo			
20	Xã Bão Lạc														14.901,000		14.901,000		14.901,000					Xã Bão Lạc			
21	Xã Huy Giáp														3.799,000		3.799,000		3.799,000					Xã Huy Giáp			
22	Xã Khánh Xuân														3.867,000		3.867,000		3.867,000					Xã Khánh Xuân			
23	Xã Xuân Trường														5.218,000		5.218,000		5.218,000					Xã Xuân Trường			
24	Xã Cò Ba														32.401,000		32.401,000		32.401,000					Xã Cò Ba			
25	Xã Nguyễn Bình														3.242,000		3.242,000		3.242,000					Xã Nguyễn Bình			
26	Xã Tinh Túc														6.210,000		6.210,000		6.210,000					Xã Tinh Túc			
27	Xã Tam Kim														11.544,000		11.544,000		11.544,000					Xã Tam Kim			
28	Xã Phan Thành														8.750,000		8.750,000		8.750,000					Xã Phan Thành			
29	Xã Ca Thành														8.420,000		8.420,000		8.420,000					Xã Ca Thành			
30	Xã Thành Công														12.289,000		12.289,000		12.289,000					Xã Thành Công			
31	Xã Minh Tâm														7.284,000		7.284,000		7.284,000					Xã Minh Tâm			
32	Xã Nam Tuấn														6.785,000		6.785,000		6.785,000					Xã Nam Tuấn			
33	Xã Hòa An														19.090,000		19.090,000		19.090,000					Xã Hòa An			
34	Xã Bạch Đằng														6.433,000		6.433,000		6.433,000					Xã Bạch Đằng			
35	Xã Nguyễn Huệ														20.050,000		20.050,000		20.050,000					Xã Nguyễn Huệ			
36	Xã Thanh Long														16.772,000		16.772,000		16.772,000					Xã Thanh Long			
37	Xã Cấn Yên														12.430,000		12.430,000		12.430,000					Xã Cấn Yên			
38	Xã Thông Nông														3.650,000		3.650,000		3.650,000					Xã Thông Nông			
39	Xã Trương Hà														6.007,000		6.007,000		6.007,000					Xã Trương Hà			
40	Xã Lăng Năm														12.957,000		12.957,000		12.957,000					Xã Lăng Năm			
41	Xã Hà Quảng														15.057,000		15.057,000		15.057,000					Xã Hà Quảng			
42	Xã Tùng Cốt														11.590,000		11.590,000		11.590,000					Xã Tùng Cốt			
43	Xã Trùng Khánh														14.495,000		14.495,000		14.495,000					Xã Trùng Khánh			
44	Xã Đoài Dương														11.532,000		11.532,000		11.532,000					Xã Đoài Dương			
45	Xã Đăm Thuy														5.036,000		5.036,000		5.036,000					Xã Đăm Thuy			
46	Xã Đình Phong														10.057,000		10.057,000		10.057,000					Xã Đình Phong			
47	Xã Quang Hán														12.749,000		12.749,000		12.7								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)		
					Số quyết định; nghị, thông, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
2	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng				98/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	12.650,000		11.500,000		1.150,000	-			-				10.214,114	10.214,114									UBND huyện Thạch An	
3	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng				98/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	12.650,000		11.500,000		1.150,000	-			-								10.214,114	10.214,114	10.214,114	10.214,114			Xã Đông Khê	
II.2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					299.006,000		226.442,000	-	72.564,000	2.725,000	-	-	2.725,000	2.725,000	-	-	2.725,000	434,886	434,886	-	-			434,886	434,886	-	-	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng				716/QĐ-TTg ngày 13/6/2022	299.006,000		226.442,000		72.564,000	2.725,000			2.725,000	2.725,000			2.725,000	434,886	434,886					434,886	434,886			Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng
C	Vấn vay lại					1.296.966,040	1.001.887,000	160.210,829	134.868,211	-	-	-	-	-	-	-	-	2.380,300	2.380,300	-	-			2.380,300	2.380,300	-	-		
I	Lĩnh vực giao thông, cấp nước					997.960,040		775.445,000	160.210,829	62.304,211	-	-	-	-	-	-	-	2.332,000	2.332,000	-	-	-	-	2.332,000	2.332,000	-	-		
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng				1338/QĐ-UBND	997.960,040		775.445,000	160.210,829	62.304,211	-			-				2.332,000	2.332,000					2.332,000	2.332,000			Sở Tài chính	
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					299.006,000		226.442,000	-	72.564,000	-	-	-	-	-	-	-	48,300	48,300	-	-			48,300	48,300	-	-		
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng				716/QĐ-TTg ngày 13/6/2022	299.006,000		226.442,000		72.564,000	-			-				48,300	48,300					48,300	48,300			Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng	